

Peak (pi:k) , đỉnh, chóp, cao điểm: đỉnh, chóp, cao điểm
 Recommendation letters, letters of reference, letters of Recommendation: thư giới thiệu (3 từ)
 intern (n): thực tập sinh
 Internship (n): thực tập
 master (v): làm chủ
 duty , task , assignment (n): nhiệm vụ (3 từ)
 Appointment (n): cuộc hẹn, sự chỉ định, sự bổ nhiệm
 inform (of) , notify (of) , announce , declare: thông báo (4 từ)
 probationary period ('piəriəd): giai đoạn thử việc
 beneficial (adj): có ích, có lợi (adj)
 eligible (to/for) , qualified (to/for): đủ điều kiện, đủ tiêu chuẩn
 involving , related , relevant (adj) ('reləvənt): liên quan đến (3 adj)
 Obtain ,gain , acquire , secure (v): có được, lấy được (4 từ)
 reach , achieve , accomplish , attain (v): giành được, đạt được (4 từ)
 allow , permit , enable , entitle , authorize (v) + O + TOV: cho phép (5 từ)
 permit (n): (n) giấy phép / (v) cho phép
 serves as , work as: làm việc/phục như là
 cancellation request: yêu cầu huỷ
 confirm , verify: xác nhận (2 từ)
 Industry , field , major , expertise , specialization: ngành, chuyên môn (5 từ)
 a handful of: một số ít
 trend , tendency ('tendənsi): xu hướng (2 từ)
 Seldom , rarely , hardly , barely (adv): hiếm khi, hầu như không (4 từ)
 eagerly (adv) ('i:gərlɪ): hăng hái, háo hức
 take place , occur , happen (v): xảy ra (3 từ)
 Design (v,n): thiết kế (v,n)
 Designate (v) ('deziɡneɪt): bổ nhiệm, chỉ định, phân bổ
 conduct , carry out , implement , perform (v): thực hiện (4 từ)
 detailed + N: ...chi tiết
 in detail (adv): một cách chi tiết (adv)
 detail (v,n): chi tiết(n), làm chi tiết(v)
 financial , fiscal (adj): tài chính
 Approve , accept , adopt (v): thông qua, chấp thuận, đồng ý (verb 3 từ)
 increase , rise , raise , grow , go up: tăng (5 từ)
 fund (n,v): tiền quỹ (n), gây quỹ (v)
 refine , improve , reinforce: cải thiện, tăng cường, cải tiến (3 từ)
 'reimburse, refund (V): hoàn lại tiền (2 từ)
 statement (n): tuyên bố, bảng kê
 ability (ə'biləti) (n): khả năng (n)
 Honor (v,n): tôn vinh (v), sự vinh dự, điểm số (n)
 be/feel honored: cảm thấy vinh dự
 resident , citizen , civilian , inhabitant: cư dân (4 từ)
 Architect ('ɑ:kətekt): kiến trúc sư
 Archway ('ɑ: tʃ weɪ): cổng vòm
 plan , itinerary (n) (aɪ'tɪ nə rə ri): kế hoạch, lịch trình (2 từ)

proposal (n): bản đề xuất
 approval , consent , permission (n): sự thông qua (n 3 từ)
 Limit , restrict , constrain (kən'streɪn) (v): giới hạn, hạn chế (3 từ)
 site supervisor: người giám sát trực tiếp/ tại chỗ
 supervise , monitor , oversee , observe (v): giám sát, quan sát (4 từ)
 monitor (v,n): màn hình (n), giám sát (v)
 supervisor (n): người giám sát
 Cost estimate: ước tính chi phí
 cost , charge , expense , expenditure: chi phí (4 từ)
 leave for: đi đến, đi về
 before (LT,pre) , prior to (pre) , ahead of (pre) , beforehand (adv) , in advance (adv):
 trước (5 từ)
 Similar to: tương tự như, giống như
 reflect (V): phản ánh, phản chiếu, soi
 considerate (də'reɪt) (adj): chu đáo, thận trọng
 significant , substantial , considerable , marked , remarkable: đáng kể (5 từ)
 consider , take into account , take into consideration: xem xét, cân nhắc (3 từ)
 budget deficit ('defɪsɪt): thâm hụt ngân sách
 surplus: thặng dư
 plan to , mean to , intend to: lên kế hoạch, dự định (3 từ)
 limit spending (N): hạn chế/giới hạn chi tiêu
 promote (v): thúc đẩy, thăng chức, quảng cáo, khuyến mãi
 benefit (v,n): (n) lợi ích (v) có lợi, hưởng lợi
 Operating instructions: hướng dẫn vận hành
 above (pre): phía trên (pre)
 refer to (v): tham khảo
 referral (n): sự giới thiệu, giấy giới thiệu
 reference (n): sự/người chứng nhận, sự/người/giấy giới thiệu
 constant, consistent, consecutive, successive (adj): liên tục, liên tiếp (4 adj)
 namely (adv): cụ thể là
 Retrieve , restore , remodel , recover , renovate , reconfigure , revitalize (ri:'vʌtəlaɪz):
 tân trang, khôi phục, phục hồi (7 từ)
 beginning , starting , effective , take effects , go into effects: bắt đầu, có hiệu lực (5 từ)
 latest , newest: mới nhất
 technique , skill (tek'ni:k): kỹ thuật (2 từ)
 very, by far, even, single, ever, simply, quite: 7 adv cho ssn
 According to (pre) , as far as (LT): theo như (1pre,1lt)
 Accordingly (adv): một cách hợp lý, do đó, vì vậy
 in accordance with , in Keeping with , in compliance with: tuân thủ, phù hợp với (3 pre)
 compensation: sự đền bù, bồi thường, đãi ngộ
 rule , guideline , regulation: quy định, nội quy, hướng dẫn (3 từ)
 frequently , regularly , generally , typically (adv): thường xuyên (4adv)
 due (adj): hết hạn (adj)
 promote , boost , enhance , accelerate , foster: thúc đẩy, tăng tốc (5 từ)
 survey , questionnaire , poll: khảo sát (3 từ)
 Community (kə'mju:nəti): cộng đồng

Solar energy: năng lượng mặt trời
 resource (n): nguồn lực, tài nguyên
 throughout , across , all over , all around: trên khắp (4 từ)
 region , area (n): khu vực, vùng miền
 ingredient , factor , element , component: yếu tố, thành phần, nhân tố (4 từ)
 Key factor: yếu tố chủ chốt
 Issue (v,n): vấn đề (n), cấp, phát hành (v)
 issue , copy , publication (n): ấn phẩm (3 từ)
 solve , resolve , handle , settle , deal with , address: xử lý, giải quyết (6 từ)
 fuel ('fju:əl): nhiên liệu (xăng dầu, hoá thạch)
 productivity , effectiveness , efficiency , performance: hiệu quả, năng suất (4 noun)
 vehicle ('vi: ɪ kəl): xe cộ, phương tiện
 exclude , except (for) , apart from , other than: ngoại trừ (4 từ)
 following (pre) / subsequently (adv): sau (1pre, 1adv)
 regarding , concerning , related to , with regard to: liên quan đến (4 từ pre)
 Retreat (v,n) , training (n): đào tạo, tập huấn (2 từ)
 Focus on , concentrate on/to , pay attention to: tập trung vào, chú ý đến (3 từ)
 make , create , generate: tạo ra (3 từ)
 creative , innovative: sáng tạo, đổi mới (2 từ)
 Submit , file , turn in , hand in (v): nộp (4 từ)
 vacate (v) (vei'keit) vacancy (n): để trống, làm trống, bỏ trống (1v, 1n)
 oppose (to) , object (to) , protest against: phản đối, chống lại (3 từ)
 approval , consent , permission (n): sự thông qua, sự chấp nhận (3 từ)
 Board members: thành viên ban giám đốc
 Attempt , effort , endeavor (n): nỗ lực (3 từ)
 Try to, attempt to, make efforts to, strive to, struggle to, endeavor to: cố gắng, nỗ lực để (6 từ)
 Success (n): Sự thành công (n)
 Succeed (v): thành công (v)
 Successful (adj): thành công (adj)
 Consecutive , successive, constant, consistent: liên tiếp (4 từ)
 succession (n): sự liên tiếp (n)
 Successor (n): người kế nhiệm (n)
 Predecessor (n) (pré đơ se sò): người tiền nhiệm (n)
 Section (n) (seksn): khu vực, phần, mục, hăng, dãy
 session (n) (sesn): phiên, buổi
 book , reserve , make a reservation (v): đặt trước (3 từ)
 Technician (n) (tek'niʃən): kỹ thuật viên
 responsible for , accountable for , in charge of , take on , assume: chịu trách nhiệm (5 từ)
 prescription (n): đơn thuốc
 physician (n) (fə'ziʃən) , doctor: bác sĩ (2 từ)
 as well as (pre): cũng như là (pre)
 as soon as (liên từ): ngay sau khi (lt)
 as long as , provided that , providing that (liên từ): miễn là (3 liên từ)
 as much as (adv): gần khoảng nhiều như là

as far as (liên từ) according to (pre): theo như (1lt, 1pre)
 as to/as for .. (pre): về phần, về phía (pre)
 as though/as if (liên từ): cứ như là, như thể là
 laboratory personnel (lə'borətri): nhân viên phòng thí nghiệm
 workshop , seminar (n): hội thảo
 ensure , assure , guarantee: đảm bảo (3 từ)
 indication (n): dấu hiệu, chỉ số
 compliance (with) (n): tuân thủ (n)
 fulfillment (n): sự đáp ứng, sự hài lòng
 activation (n) ('æktiveɪt): sự kích hoạt
 Founder: nhà thành lập
 retail (n,v,adv): bán lẻ
 wholesale (adj,adv): bán sỉ
 opening ceremony: lễ khai trương
 organize , hold , host , coordinate: tổ chức (4 từ)
 fund-raising: gây quỹ
 charity (n) ('tʃærəti): từ thiện
 institution (n): cơ quan, tổ chức, cơ sở
 Donate , contribute (v): đóng góp (2 từ)
 Beneath (pre): ở dưới (pre)
 thus far , so far (adv): cho đến nay (HTHT)
 Anniversary: lễ kỷ niệm
 stimulate (v) ('sti mjə leɪt): khuấy động, làm cho hoạt động, kích động
 For/Over the years + HTHT: qua nhiều năm
 free , for free , free of charge, at no charge , complimentary: miễn phí (5 từ)
 register , sign up , enroll in (v): đăng ký, ghi danh
 registration , enrollment: Sự đăng ký, sự ghi danh
 ask (to/for) , require (to) , request (to) , inquire (about) , entail (v): yêu cầu, đòi hỏi (5 từ)
 special occasion (ə'keɪzən): dịp đặc biệt
 Merge: sáp nhập
 Acquire (v): mua lại (v)
 Acquisition (n): sự mua lại (n)
 Venture: liên doanh
 broadcaster: người đưa tin
 pivotal, important , crucial , vital (adj): quan trọng (4 từ)
 Especially , in particular , particularly (adv): đặc biệt là, cụ thể là (3 từ adv)
 agreement , deal , contract (n): hợp đồng (3 từ)
 retail stores: cửa hàng bán lẻ
 mayor (n): thị trưởng
 opportunity , chance: cơ hội (2 từ)
 Permanent (adj) ('pɜ:mənənt) Pertinent (adj): vĩnh viễn / phù hợp
 caution (v): thận trọng (v)
 foresee , forecast , forego , anticipate, predict, guess, project: dự đoán (7 từ)
 Anxious (adj) ('æŋk ʃəs), concerned, worried (adj): lo lắng (3 adj)
 typical (adj): thường, thông thường, điển hình (1adj)
 tenant , renter (n) ('te nənt): người thuê (2 từ)

Landlord (n): chủ nhà
valid >< invalid (adj): có giá trị, có hiệu lực
validate >< invalidate (v): có hiệu lực (trở lại)
grant (v,n): trao, tặng, tài trợ, trợ cấp
vote , rate (v): bình chọn, bầu chọn
elect (v): bầu cử
Argument (n), discussion (n), negotiation (n): sự tranh cãi / sự thảo luận / sự đàm phán
projection (n) , estimate (v,n): ước tính (2 từ)
Combine , incorporate (v): kết hợp (2 từ)
combination (n): sự kết hợp
Subscribe (v): đăng ký, đặt mua (báo, tạp chí)
Subscription (səb' skɪpʃən sọp ríp sần): sự đăng ký
Prescription: đơn thuốc
auction , bid (n): đấu giá (2 từ)
enclose , include , attach: đính kèm (3 từ)
Representative (n): người đại diện
Business hours: giờ làm việc
copy , duplicate (lɪkeɪt): sao chép (2 từ)
immediately , at once (adv): ngay lập tức (2adv)
description , profile (n): bản mô tả (2 từ)
associate attorney (n.p): luật sư cộng sự
copyright and trademark law: luật bản quyền và thương hiệu
legal aid office (eɪd): văn phòng hỗ trợ pháp lý
legal firm: công ty luật
customer / client base: nền tảng khách hàng
professional , expert , specialist (n): chuyên gia (3 từ n)
publishing industry (n.p): ngành xuất bản
valuable asset: tài sản có giá trị
property , asset , holding , real estate (n): tài sản, bất động sản (4 từ)
be likely to V1: có khả năng làm
musical performance: buổi biểu diễn âm nhạc
professional conference: hội nghị về việc làm
sizable portion (n.p) ('pɔ:ʃən): phần lớn
neighborhood: khu dân cư
As a result , therefore , thus , hence , consequently: do đó, vì vậy, kết quả là (5 từ)
no longer (adv): không... nữa (adv)
directory (n): danh bạ, danh mục
instead (ɪn' stét) (adv): thay vào đó (adv)
instead of , in place of , rather than, substitute for: thay cho thay vì (4 pre)
be out of date: hết hạn
necessary , essential (adj) (' nesəsəri) (ɪ' senʃəl): cần thiết (2 từ)
Change (v,n) , modify (v): thay đổi (2 từ)
Shorten (v): rút gọn, làm ngắn (v)
distribute (v) , pass out: phân phát (2 v)
distributor (n): người phân phát (n)
distribution (n): sự phân phát (n)

cover (v): bao phủ, chi trả, bảo hiểm, đưa tin (v)
 coverage (n): bảo hiểm, tin tức (n)
 contact , reach , be in touch , get in touch (v): liên lạc, liên hệ (4 từ)
 access code (n.p): mã truy cập
 subscribe (v): đăng ký, đặt mua (báo, tạp chí)
 subscription (səb'skrɪpʃən sọp ríp sần): sự đăng ký
 Identify (ai denti.fai): xác định (nhân tính) ,determine
 long and short-term objectives: mục tiêu dài hạn và ngắn hạn
 goal , target , objective , aim , purpose: mục tiêu, mục đích (5 từ)
 Fellow (n): đồng chí
 how to V1: làm thế nào để
 atmosphere: bầu không khí
 (, kəm pə'tiʃən) competition , contest , tournament (n): cuộc thi, sự cạnh tranh (3 từ)
 complimentary entree: món ăn miễn phí
 Evaluation Technique: kỹ thuật đánh giá
 way , method , manner (n): phương pháp, cách thức (3 từ)
 V + whether/if SVO: liệu rằng ...hay không
 Track (n)(v): đường ray, bản ghi
 track , keep track of , stay on top of (v): theo dõi (3 từ)
 Progress (n): tiến độ, tiến trình
 Journalist (n) (dʒɜː nə lɪst): nhà báo
 journal (n) ('dʒɜːnl): tạp chí
 Owner , holder , possessor (pờ sét sò) , proprietor (prờ rai ơ tờ) (n): chủ sở hữu (4 từ)
 include , contain , consist of , involve , comprise (v): bao gồm (5 từ)
 show , state , indicate , specify (v): chỉ ra (4 từ)
 Meal (n): bữa ăn
 original format ('fɔː mət): định dạng ban đầu
 Up to now: mãi cho đến nay
 Main , major , primary , principal (adj): chính chủ yếu (4 từ)
 former owner: chủ cũ, chủ sở hữu trước đây
 retire (rɪ'taɪə) (v): nghỉ hưu (v)
 retirement (rɪ'taɪ ə mənɪ) (n): nghỉ hưu (n)
 decrease (v,n) , decline (v,n) , reduce , drop , fall , go down: giảm (6 từ)
 special occasion (ə'keɪzən): dịp đặc biệt
 appeal to , attract , draw (dro:): thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn (3 từ verb)
 attractive (adj): thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn (1adj)
 attraction (n): điểm tham quan, sự thu hút
 stand , counter , desk: quầy , bàn (3 từ)
 waive , remove , abandon , eliminate , discard , get rid of (v): loại bỏ (6 từ)
 corporate client >< private client: khách hàng doanh nghiệp / khách hàng cá nhân
 cutting-edge technology: công nghệ tiên tiến
 State-of-the-art , cutting-edge , modern: hiện đại, tiên tiến, tối tân (3 từ)
 Hardware ('hɑːd wɛə): phần cứng
 Hardware store: cửa hàng vật liệu xây dựng
 customize, personalize, tailor: tùy biến, tùy chỉnh, làm theo yêu cầu
 backup: sao lưu

copy , duplicate (v,n): sao chép (2 từ)
data recovery: khôi phục dữ liệu
exclusive (adj): độc quyền, duy nhất
ongoing care: chăm sóc/bảo trì liên tục
external consultant: người tư vấn bên ngoài
Various , numerous , Countless: nhiều, không đếm dc (3 từ)
potential , prospective (prə'spektɪv), 'possible , probable ('prɒbəbəl)(adj): tiềm năng, có thể xảy ra (4 từ)
sales associates: nhân viên bán hàng
pressure (n) ('pre sər): áp lực
commission (n): tiền hoa hồng, uỷ ban, hội đồng
shift (n): ca, kíp trực
take advantage of: tận dụng, lợi dụng
acquainted with, familiar with , familiarize with , adapt to: thích nghi với, quen với (4 từ)
professional (n,adj): chuyên viên, chuyên gia (n) .chuyên gia
Unconventional hours: giờ tăng ca
Unconventional: không tuyến thống
summit, symposium , convention , conference: hội nghị (4 từ)
Conventional , traditional: truyền thống (2 từ)
employer reference ('refərəns): thư giới thiệu của nhà tuyển dụng
insurance license: giấy phép bán bảo hiểm
rate (n)(v): giá cả, mức lương, tỉ lệ
university degree: bằng đại học
learn about , familiarize with: tìm hiểu
Literature (n) (lít chơt chơ): văn học
Unique: độc đáo
specialize in , major in , expertise in , dedicated to , devoted to: chuyên về (5 từ)
rare (adj): hiếm
make up , offset (v): bù đắp (2 từ)
percentage (n): phần trăm (n)
the bulk: lượng lớn
bulk order , bulk purchases: đơn hàng lớn (2 từ)
private: cá nhân, tư nhân, riêng tư
display (v,n) , 'showcase: trưng bày, hiển thị (v) (2từ) , tủ trưng, màn hình (n)
sign (v,n): ký (v), biển hiệu, biển báo (n)
original (adj): gốc ban đầu, nguyên bản
interior , exterior (ɪn'tɪrɪər): nội thất / ngoại thất
retain , keep , withhold (v): giữ lại (3 từ)
retention (n): sự giữ lại
match (v,n): khớp, trùng (n) trận đấu
passion (n): đam mê
informal , formal (adj): không chính thức / chính thức
tend to (v): có xu hướng (v)
mark (v,n): đánh dấu (v), dấu vết (n)
mean (v,n): nghĩa là (v) .phương tiện cách thức (n)
milestone ('maɪl stəʊn mai ô tòn): cột mốc, dấu son

dedicate to , devote to: tận tụy, tận tâm
summary (adj): tóm tắt (adj)
abstract , summary (n): bản tóm tắt (2 n)
('ve ri ə bəl) variable , fixed (adj): biến đổi >< cố định
clarify (v) (lá rõ phai): làm rõ, làm sáng tỏ
Clarification (lá rõ phi cây sần) (n): sự làm rõ, sự rõ ràng
paperwork: công việc giấy tờ
writing assignment: nhiệm vụ viết bài
Ancient ('einʃənt) (adj) , antique (, æn 'ti:k , lq đến đồ vật): cổ xưa, cổ đại (2 từ)
Boast (bəʊst): tự hoà, khoe khoang
Diverse: đa dạng
Art gallery: phòng tranh, triển lãm tranh
Treat: cư xử, đối xử, điều trị
Adventure: chuyến phiêu lưu, thám hiểm, tham quan
Native ('neɪtɪv) (adj, n): bản địa, bản xứ
Charming (adj): đẹp, thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn
Serve: phục vụ
summit, symposium , convention , conference: hội nghị (4 từ)
Remark (v,n): phát biểu, bình luận
Label ('leɪbəl) (n,v): nhãn dán, (v) dán nhãn
'Competent , proficient, knowledgeable ('nɒlɪdʒəbəl): giỏi, thành thạo (3 từ)
Tentative: dự kiến, chưa chắc chắn
Texture: cấu trúc thành phần
Flavor: hương vị
Preservation Techniques: kỹ thuật bảo quản, bảo tồn, lưu trữ
Refrigeration (n): sự làm lạnh, đông lạnh (n)
Refrigerate , chill (v): làm lạnh, đông lạnh (v)
Perishable Product: thực phẩm dễ hỏng
immediately , at once (adv): ngay lập tức (2 adv)
Circumstance, case , situation: trường hợp, tình huống (3 từ)
Draft (v,n) (dræft): bản nháp (n), nháp(v)
'Conflict (v,n): xung đột, mâu thuẫn
Scheduling conflict: trùng lịch
Deliberately: cố ý, cố tình, cẩn trọng
initial experience: trải nghiệm lần đầu (ban đầu)
lodging, accommodation, housing: nơi ở, chỗ ở (3 từ)
residence , home , unit , Apartment: căn hộ, nhà. (4 từ)
Former , previous (adj): cũ, trước đây (2 từ)
Preliminary discussion: thảo luận sơ bộ (ban đầu)
Landmark (n): địa danh
Costly , expensive (adj): đắt đỏ, tốn kém (2 từ)
Outcome , result, takeaway (n): kết quả (3 từ)
Hastily (adv) ('heɪstəli): vội vàng, hấp tấp, cẩu thả
financial sense: hợp lý, tốt về mặt tài chính
traffic flow: lưu lượng giao thông
identity (n) identify (v): đặc tính (n) / nhận dạng (v)

inevitable , unavoidable (adj) (in'evitəbl): chắc chắn xảy ra, không thể tránh khỏi
 intact , keep intact: nguyên vẹn / giữ nguyên vẹn
 heritage ('he rə tɪdʒ): di sản
 Giant, Enormous , Tremendous (adj): khổng lồ, to lớn, lớn (3 từ)
 Worthwhile (, wɜ:θ 'waɪl) (adj): có giá trị, đáng giá
 voice , express (v): bày tỏ, biểu lộ (2 từ)
 enforce (v): thi hành, thực hiện
 structure (n): công trình, cấu trúc
 Achievement , accomplishment (n): thành tựu, thành công (2 từ)
 established business: công ty lâu năm, công ty có danh tiếng
 relocate (v): di rời, chuyển chỗ
 revised contract: hợp đồng đã được chỉnh sửa
 Entry , submission: bài nộp
 Solution (n): giải pháp
 Obvious (adj): rõ ràng, hiển nhiên
 Lawyer , attorney: luật sư (2 từ)
 financial adviser: người tư vấn tài chính
 Willingness (n): sự sẵn lòng
 Willing to V1 (adj): sẵn lòng làm...
 Dietitian (, daɪə'tɪʃən): chuyên gia về chế độ ăn uống
 Diet ('daɪət): chế độ ăn uống
 Physician (fə'zɪʃən) , doctor: bác sĩ
 Vegetarian (, vedʒə'teəriən): người ăn chay
 approach (v,n): tiếp cận, đến gần
 biographical profile: bản lý lịch
 inclusion (n): đính kèm, bao gồm (n)
 Visual (adj) ('vɪʒuəl): thuộc thị giác hình ảnh
 Nutrition (n) (nu'trɪʃn): dinh dưỡng
 Customize , personalize , tailor (v): tùy ý, tùy chỉnh (theo ý khách hàng) (3 từ)
 Engrave (v) (ɪn greɪv) sculpture (n): chạm khắc (1v,1n)
 Silver ring: nhẫn bạc
 Jewelry (n) ('dʒu: əl ri): trang sức
 Refund , reimburse (rɪ:əm'bɜ:s) (v): hoàn lại tiền (2 từ)
 alert , warn , caution (v): cảnh báo, nhắc nhở (3 từ)
 function properly: hoạt động đúng cách
 brochure, catalog, flyer, leave left, pamphlet, booklet: tờ rơi, sách danh mục sản phẩm (6 từ)
 Spectator , audience ('spek teɪ tər) ('ɔ:diəns): thính giả, khán giả (2 từ)
 agriculture professional: chuyên gia nông nghiệp
 take advantage of (v): tận dụng, lợi dụng
 Specification: thông số
 out of: hết, hỏng, ra khỏi, rời khỏi
 special promotion: giảm giá, khuyến mãi đặc biệt
 graphic designer: người thiết kế đồ họa
 assign (v): phân công, phân bổ, giao phó
 assignment , task , duty: nhiệm vụ (3 từ)

Be thrilled to V1: muốn, cảm động
 user guide: hướng dẫn sử dụng
 newsletters: tin tức, tờ báo
 fit , suitable (for) , proper , appropriate , pertinent, work for: phù hợp (6 từ)
 initial training session: phiên đào tạo đầu tiên
 initial , preliminary , inaugural: ban đầu, đầu tiên (3 từ)
 remotely: từ xa
 Rely on , base on , depend on: phụ thuộc vào, dựa vào (3 từ)
 complex , complicated (adj): phức tạp (2 từ)
 complexity: sự phức tạp
 determine, Identify: xác định / nhận dạng
 calendar , schedule , timetable , timeline , itinerary (n): lịch, lịch trình (5 từ)
 negotiate (v): thương lượng, đàm phán
 deal , bargain (n,v): món hời (n), đàm phán, mặc cả (v)
 educational background: nền tảng học vấn
 invaluable: vô giá
 process (v): xử lý
 procedure , process (n): thủ tục, quá trình, quy trình (2 từ)
 document (n) , file , paper , material , paperwork: tài liệu, giấy tờ (5 từ)
 Closely (adv): chặt chẽ
 almost , nearly , roughly , approximately , about , as much as: gần, khoảng xấp xỉ (6 từ)
 identify (v) identity (n): nhận dạng, xác minh (v), đặc điểm (n)
 safety goggles: kính bảo hộ
 manufacture , produce (v): sản xuất (2 từ)
 Optimal performance: năng suất/hiệu suất/hiện quả tối ưu
 Recognize , realize (v): nhận ra
 Recognize , acknowledge (v): công nhận
 (sti:l) Steel door: cửa thép
 measure (v,n): (v) đo đạc (n) sự đo lường
 ('mezəmənt) measurement , size , dimension: số đo, kích thước (3 từ)
 contact , reach , be in touch , get in touch: liên lạc (4 từ)
 Comparable ('kɒm pə rə bəl) (adj): có thể so sánh được (adj)
 Comparatively, relatively (kəm' pærətɪv) (adj): tương đối (2adv)
 trays of appetizer ('æpətəɪzə): khay khai vị
 more than enough: quá đủ
 Various , numerous , Countless: nhiều, không đếm được (3 từ)
 Guest (n): khách
 Freight (n) (freit): cước vận tải, hàng hoá
 Detergent (n): chất tẩy rửa
 Featured , outstanding (adj): nổi bật, nổi trội (adj) (2 từ)
 Exceptional , extraordinary (adj): đặc biệt, xuất sắc (adj)(2 từ)
 pick up (v): đón, nhặt, lấy
 identification badge: thẻ nhận dạng
 admission: sự vào cửa
 admission , badge: thẻ vào cửa (2 từ)
 Admission (fee) , entrance fee: phí vào cửa (2 từ)

proof , evidence (n) evident (adj): bằng chứng (2 từ), hiển nhiên (1 từ)
basis (n): nền tảng, cơ sở
Find , Seek , search for , look for , locate: tìm kiếm (5 từ)
location , site , place , venue (n): địa điểm, vị trí (4 từ)
retrieve , restore , remodel , recover , renovate , reconfigure , revitalize: tân trang, phục hồi (7 từ)
Activate (v): kích hoạt (v)
Active (adj): năng động, chủ động (adj)
potential , prospective , possible , probable (adj): tiềm năng, khả thi, sắp tới (4 từ)
Tenant , renter (n): người thuê nhà (2 từ)
Landlord (n): chủ nhà
Least (adj): ít nhất (adj)
at least (adv): ít nhất (adv)
along with , together with , accompany by: cùng với (3 từ)
moreover , furthermore: hơn thế nữa (2 từ)
extensive (adj): sâu rộng
clever (adj): lanh lợi, thông minh
eager to , keen on , enthusiastic , passionate ('pæʃənət): hăng hái, háo hức, nhiệt tình (4 từ)
describe , depict (v): mô tả (2 v)
description , profile (n): bản mô tả (2 từ)
attention (n): sự chú ý, sự tập trung (n)
attentive (adj): chăm chú (adj)
division (n): sự phân chia
division , department (n): phòng ban, bộ phận (2 từ)
Credit (v,n): tín nhiệm, lòng tin, tín dụng
Opposite ('ɒpəzət) (adj): đối diện
Distant (adj): xa
Affect (v) , effect (n) , impact (v,n) , influence (v,n): ảnh hưởng (4 từ)
energy consumption: sự tiêu thụ năng lượng
official (n): quan chức (n)
official , formal (adj): chính thức (2 adj)
commit to Ving: cam kết
be committed to Ving/N/NP: cam kết (be)
commitment (n): sự cam kết
Nomination , appointment, designation (n): sự bổ nhiệm, sự chỉ định (3 từ)
('veɪkənt) Vacant , empty , unoccupied: trống (3 adj)
Election: cuộc bầu cử (n)
in light of , on account of , due to , because of , owing to , given , considering (pre): bởi vì (7 pre)
Upon (pre): dựa trên, khi (pre)
Initiative (n): sáng kiến
Initiate (v) (ɪ 'ni ʃi eɪt): xây dựng, khởi xướng, bắt đầu (v)
Result from: có kết quả từ, bắt nguồn từ
lead to , result in: dẫn đến
tend to (v): có xu hướng

mandate , obligate , force: bắt buộc (3 từ)
 Comment on , remark: bình luận (2 từ)
 confusing (adj): gây bối rối, rắc rối (adj)
 confused (adj): cảm thấy bối rối, rắc rối
 top-selling model: mẫu bán chạy hàng đầu
 likewise (adv): tương tự giống như (adv)
 Nevertheless , nonetheless , however: tuy nhiên (3 từ)
 Candidate , applicant (n): ứng viên (2 từ)
 Own , hold , possess (pə'zes) (v): sở hữu (3 từ)
 explain (v): giải thích
 suitable , fit , proper , appropriate , pertinent (adj), work for: phù hợp (6 từ)
 job reference: thư/người chứng nhận làm việc
 assistant (n): trợ lý
 efficient workplace: nơi làm việc hiệu quả
 vision: tầm nhìn
 Represent , on behalf of , on ..(adj sh).. behalf: đại diện (3 từ)
 prescription (n): đơn thuốc
 fill out/in (v): điền đầy đủ vào
 Qualified applicant: ứng viên đủ tiêu chuẩn
 gift , present (n): quà tặng (2 từ)
 insure (v): bảo hiểm, bảo hàng, đảm bảo
 Upon (pre): dựa trên, khi
 reserve the right to: có quyền
 frame (n): cái khung, gọng (kính)
 packet , parcel , package: gói hàng, bưu kiện (3 từ)
 Aspiring (adi) (ə'spaɪ ə rɪŋ): trẻ (chưa có kinh nghiệm) có nhiệt huyết
 unconvinced (,ʌnkən'vɪnst): không bị thuyết phục
 Regardless of , despite , in spite of: bất chấp, mặc dù (3 từ)
 doubt (v,n) (daʊt): nghi ngờ (v), sự nghi ngờ (n)
 undoubtedly (ʌn'daʊ tɪd li): không nghi ngờ gì nữa
 driver's license: bằng lái xe
 thorough (adj) (θə:rau): hoàn toàn, tỉ mỉ, kỹ lưỡng
 complaint (n) complain (v): sự phàn nàn, than phiền
 Battery ('bætəri): Pin
 power cord: dây điện
 outlet , socket (n): ổ cắm
 switch (n): công tắc
 switch on: bật công tắc
 switch off , turn off , shut off (v): tắt công tắc
 switch (v): chuyển đổi
 plug (n): phích cắm
 charge (v): sạc
 ask if: hỏi liệu... hay không
 (li:s) Lease , rent (v,n): thuê (2 từ)
 adjacent to , next to , by, beside: kế bên (4 từ)
 Branch: chi nhánh, cành cây

Brand: thương hiệu

bistro , restaurant, eatery (i tər ri), cafeteria: quán ăn, nhà hàng (4 từ)

idea (n) (aɪ'diə): ý tưởng (n)

ideal (adj) (,aɪ'diəl): lý tưởng (adj)

located (in) , based (in) , situated (in): tọa lạc, đặt ở, làm việc ở (3 từ)

supervise , monitor , oversee , observe (v): giám sát (4 từ)

monitor (v,n): giám sát (v), màn hình (n)

supervisor (n): người giám sát

agent (n) / agency: nhân viên, đại lý / công ty

associate , co-worker , colleague (n): nhân viên, cộng sự, đồng nghiệp (3 từ)

Route (n) (ru:t): tuyến đường

('si:.ni.ər) Senior architect (á kơ tect): kiến trúc sư cao cấp (rành nghề)

collaborate with , associate with , cooperate with , partner with: hợp tác, liên kết với (4 từ)

praise , compliment , acclaim , commend (v): khen, ca ngợi (4 từ)

urge to: thúc dục, thúc ép

Achievement , accomplishment (n): thành tựu, thành công (2 từ)

her own firm: công ty riêng của cô ấy

colleague , coworker , associate (n): đồng nghiệp, cộng sự (3 từ)

in the process of: trong quá trình

sales figures ('fɪɡə): số liệu doanh thu

a little while ago: một ít phút trước

Wonder (v): tự hỏi, ngạc nhiên

leave for the day: tan sở

plan , itinerary (n): kế hoạch, lịch trình (2 từ)

first-time members: thành viên lần đầu

encourage (v): khuyến khích, khích lệ

feature , highlight (v): mang đến, làm nổi bật (2 từ v)

sculpture (scáp chơ) , engrave: điêu khắc (2 từ)

contemporary , present , current , existing , modern: đương thời hiện tại (5 từ)

on display: đang được trưng bày

on sale , discount , ... off: giảm giá (3 từ)

high-profile project: dự án lớn

a mix of: nhiều, hỗn hợp, sự kết hợp

('bæŋkwɪt) banquet , reception (rɪ'sepʃən): tiệc, yến tiệc

eager to , keen on , enthusiastic , passionate: háo hức, hào hứng (4 từ)

a series of: 1 loạt, 1 chuỗi, 1 dãy

Launch , release , reveal , unveil , disclose: công bố, tiết lộ, tung ra (5 từ)

periodically (,piə ri'ə ði't cò li): định kỳ (adv)

press release: công bố báo chí

press conference: hội nghị báo chí

promotional plan: kế hoạch quảng cáo, tiếp thị

travel itinerary: lịch/kế hoạch công tác/đi lại

competitor, rival, opponent: đối thủ (3 từ)

frustration , disappointment: sự thất vọng (2 từ)

anticipate , expect: mong đợi, dự đoán (2 từ)

admit (v): thừa nhận
refuse, reject, deny, decline: từ chối (4 từ)
excessive (ɪk'sesɪv) abundant (ə'bʌndənt) (adj): thừa, dư
assembly floor: khu vực lắp ráp
praise, compliment, acclaim, commend (v): khen (4 từ)
enthusiast (ɪn'thu: di ət), fan: người hâm mộ, người nhiệt tình (2 từ)
step in to save ...: nhảy vào để cứu..
out of business, bankrupt: phá sản (2 từ)
obey, comply with, conform to, adhere to, stick to, abide by, follow, observe: tuân thủ (8 từ)
Model, sample, pattern, template: mẫu (4 từ)
Prototype: mẫu thử nghiệm
Goodwill: sự thiện cảm
put on hold, delay, postpone, put off: trì hoãn (4 từ)
entire, whole day (həʊl hɔ: ɔ:): cả ngày (2 từ)
crew (kru:): tổ thợ, đội ngũ, nhân viên
transportation coordinator: người điều phối giao thông
interfere, disturb: can thiệp, làm phiền
Interrupt, disrupt (v): làm gián đoạn
Interruption, disruption: sự gián đoạn
lack (v,n): thiếu (v,n)
A lack of: sự thiếu
Generation: thế hệ
tool, instrument, utensil: dụng cụ, đồ dùng (3 từ)
survey, questionnaire, poll: khảo sát (3 từ)
track, keep track of, stay on top of (v): theo dõi (3 từ)
Found, set up, establish, form, formulate: thành lập (5 từ)
reputation, fame, celebrity: danh tiếng (3 từ)
Step-by-step: từng bước
instruction, direction, guideline: sự hướng dẫn (3 từ)
Authority (n) (ɔ: 'tho: rɒti): quyền lực, nhà chức trách (n)
reserve the right to: có quyền
shore (n) (ʃɔ:r): bờ biển
prohibit (from), ban (from), forbid (v): cấm (3 từ)
independently: độc lập (adv)
private (adj): riêng tư, cá nhân, tư nhân
Anchor offshore (əŋkə ɒ:f 'ʃɔ:r): neo đậu xa bờ
throughout the year: quanh năm
ranger: người bảo vệ rừng, kiểm lâm
escort (v,n): hộ tống, người hộ tống
Authorized escort: người hộ tống được uỷ quyền
reserve the right to: có quyền
deposit (v,n): đặt cọc, gửi tiền (v) tiền đặt cọc, tiền gửi (n)
deficit ('defɪsɪt): thâm hụt
admission: sự vào cửa
admission, badge (bædʒ): thẻ vào cửa

admission (fee) , entrance fee: phí vào cửa
party: đảng, tiệc, nhóm (người), bên
shorten: rút ngắn
avoid + Ving (v): tránh
interfere , disturb: quấy rầy, làm phiền
subsequent (adj) following (pre): sau đó, tiếp theo (1adj, 1pre)
Wildlife ('waɪldlaɪf): cuộc sống hoang dã, tự nhiên
on foot: đi bộ
be accompanied by a guide: đi cùng với 1 hướng dẫn viên
Advance payment: thanh toán trước
('veri) vary , differ (v): khác, khác với (2 từ)
season (n): mùa
Cancel , call off: huỷ (2 từ)
last (v,adj): (v) kéo dài , (adj) cuối cùng
Source (n): nguồn, nguyên nhân
No matter what: bất kể cái gì
perfect (adj): hoàn hảo
Browse (braʊz), look over , go over , go through: xem qua (4 từ)
template (tem plət), sample , model , pattern: mẫu (4 từ)
category ('kætəgɔ:ri): loại, hạng, mục, chủ đề
Change (v,n) , modify (v): thay đổi (2 từ)
text (n,v): nội dung, tin nhắn (n), nhắn tin, soạn văn bản (v)
go beyond: vượt lên, đi trước
appearance (ə'pi rəns): vẻ bề ngoài, sự xuất hiện
Standard: tiêu chuẩn
Criteria (kraɪ' tɪ riən): tiêu chí
Quality: chất lượng
Quantity: số lượng
authenticity (,ɔ: ðen' tɪ sə ti): sự chân thật, tính xác thực
flexible , versatile (adj): linh hoạt (2 từ)
flexibility (n): sự linh hoạt
By/in contrast , on the contrary , on the other hand: trái lại, ngược lại (3 từ)
located (in) , based (in) , situated (in): đặt, tọa lạc, có trụ sở, làm việc ở (3 từ)
be pleased , satisfied: cảm thấy hài lòng
be disappointed , frustrated: cảm thấy thất vọng
attendee , participant (n): người tham gia (2 từ)
attendant (n) (ə'tendənt): nhân viên
attendance (n) (ə'tendəns): số người tham dự, sự tham dự
size , scale (n) (skeɪl): kích thước, quy mô
size , measurement , dimension (n) ('meʒəmənt): kích thước, số đo (3 từ)
optional (adj): tùy chọn, tự chọn
rush order: đơn hàng gấp
business plan: kế hoạch kinh doanh
accordingly (adv): một cách hợp lý, do đó, vì vậy
according to (pre) , as far as (It): theo như (1pre, 1It)
population: dân số

version , edition: phiên bản
 review (v,n): đánh giá, xem lại
 revise , make a revision: chỉnh sửa, điều chỉnh
 necessary , essential (adj) ('nesəsəri) (ɪ'senʃəl): cần thiết (2 từ)
 loan application (ləʊn): đơn xin vay
 do not hesitate to V1 , feel free to V1: cứ tự nhiên, đừng ngại (2 từ)
 lightest: nhẹ nhất, sáng nhất
 be able to + V , be capable of Ving ('keɪpəbəl): có thể (2 từ)
 negotiate (v): đàm phán, thương lượng (v)
 deal , bargain (n,v): (n) món lời (v) đàm phán, mặc cả
 wholesale: bán sỉ
 retail: bán lẻ
 prohibit (from) , ban (from) , forbid: cấm (3 từ)
 emergency repair: sự sửa chữa khẩn cấp
 water lines: đường ống nước
 in order to + V1 , so as to V1 (pre): để +toV1 (2 từ)
 Accountant (n): kế toán viên (n)
 refer to (v): tham khảo, chuyển tiếp (= direct to)
 referral: giấy giới thiệu, sự giới thiệu
 reference: sự/người chứng nhận, sự/người/giấy giới thiệu
 evaluation report: báo cáo đánh giá
 complete (v,adj): hoàn thành, kết thúc
 incomplete (adj): chưa hoàn thành
 audit (v,n) ('ɔ:ɪt): kiểm toán (v,n)
 auditor (n): kiểm toán viên
 check , inspect , examine (v): kiểm tra (3 từ v)
 most (adj): hầu hết
 almost (adv) nearly, roughly, approximately, about, as much as: gần như, khoảng, xấp xỉ (6 từ)
 expansion: sự mở rộng
 administrative assistant: trợ lý hành chính
 Until further notice: cho đến khi có thêm thông báo
 fairly optimistic , pessimistic (pe sər mɪt tɪk): khá lạc quan (2 từ)
 business mentor: cố vấn doanh nghiệp
 retired executive: giám đốc điều hành đã nghỉ hưu
 a wealth of sth: giàu ... (về nhiều lĩnh vực)
 a height of sth: cao, sâu (về 1 lĩnh vực)
 a wide/large/broad + number/variety/range/array + of: nhiều (công thức dài)
 labor , workforce: lao động (2 từ)
 labor union: công đoàn lao động
 compact refrigerator (kam'pakt rɪ'frɪdʒəreɪtə): tủ lạnh nhỏ
 judge (n) (v) (dʒʌdʒ): thẩm phán, giám khảo (n), đánh giá, phán xét (v)
 analyze (v) ('ænləɪz): phân tích
 analyst (n) ('ænlɪst): nhà phân tích
 analysis (n) (ə' nálisɪs): sự phân tích
 editorial staff: nhân viên biên tập

final, last, ultimate, terminal (adj): cuối cùng (4 từ)
terminal (n): nhà ga
professor: giáo sư
surprisingly: đáng kinh ngạc (adv)
trustee: uỷ viên HĐQT
be aware of: biết về, nhận thức về
awareness of: sự ý thức, sự biết
serious ('sɪriəs): nghiêm trọng, nghiêm túc
drastically , dramatically: mạnh, đột ngột (2 từ)
completion: sự hoàn thành (n)
(è kờ nơ mi cồ) economical: có tính kinh tế, tiết kiệm (adj)
economic: thuộc về kinh tế (adj)
economy: Nền kinh tế (n)
well-known , renowned , noted, notable , prominent, popular, famous: nổi tiếng (7 từ)
Entrée ('ɒntreɪ): món ăn (trong thực đơn)
Tour , visit (v, n): thăm quan (2 từ)
By/in contrast , on the contrary , on the other hand: trái lại (3 từ)
lack flavor: thiếu hương vị
tasty , delicious (adj): ngon (2 từ)
sample (v): thử, nếm thử, làm mẫu
competition , contest , tournament (n): cuộc thi (3 từ)
evaluate (v) , review: đánh giá (2 từ)
evaluator (n): người đánh giá
Abundant , excessive (adj): thừa (2 từ)
Satisfying (adj): vừa ý, làm thỏa mãn (adj)
Hearty (adj): thịnh soạn khoẻ mạnh
As part of: như một phần của
accommodation , lodging , housing: chỗ ở, nhà ở (3 từ)
residence , home , unit, apartment: nhà, căn hộ, chỗ ở (4 từ)
abstract , summary: bản tóm tắt
brochure, catalog, flyer, leave left, pamphlet, booklet: tờ rơi, sách danh mục sp (6 từ)
divide (into) , separate (into) , split (into): chia, tách (3 từ)
contribute to , donate: đóng góp (2 từ)
Financial institution: tổ chức tài chính
adverse , unfavorable , disadvantageous: bất lợi (3 từ)
entrepreneur (ón trờ pơ nờ) , businessman: doanh nhân (2 từ)
Joint , mutual ('mju:tʃuəl) (adj): chung (2 từ)
Manual ('mænjuəl) (adj): sách hướng dẫn
funding , lending , loan: cho vay, khoản vay (3 từ)
be about to V1: sắp sửa, chuẩn bị làm
notice (v,n): nhận thấy, thông báo
somehow (adv): bằng cách nào đó (adv)
biography (n): tiểu sử
Possible solution: giải pháp khả thi
Gain in popularity: có được danh tiếng
Emphasize , stress: nhấn mạnh (2 từ)

Conflict: xung đột, mâu thuẫn
Scheduling conflict: trùng lịch
periodically: định kỳ
Characteristic (n) (ka rơ tơ rích tíc): đặc điểm, tính cách
misspell: đánh vần sai
Merchandise section: khu vực hàng hoá
stay, become, remain + adj: 3 v nối + adj
Remain + adj: duy trì
Stock (v,n): chứa (v), nhà kho (n)
Warehouse, stock: nhà kho (2 từ)
in stock: trong kho
out of stock: hết hàng
Access to: đi vào, tiếp cận, truy cập
accessible to (adj): dễ đi đến, dễ tiếp cận, dễ truy cập
job/professional + promotion/ advancement (n): sự thăng chức công việc (2 từ ghép)
mean (v,n): nghĩa là (v), phương tiện, cách thức (n)
payroll service: dịch vụ tính lương
Turn (n): lượt vòng
Turn A into B: biến A thành B
historic waterfront: bờ sông lịch sử
boat ride: đi thuyền, chèo thuyền
look forward to Ving: mong đợi
eatery, dining establishment: địa điểm ăn uống (2 từ)
bistro, restaurant, cafeteria: quán ăn, nhà hàng (3 từ)
entertainment (,entər 'teɪnmənt): giải trí
gap: khoảng trống
Clothing, apparel (ờ pa rô), garment, textile ('tek stail), attire (ờ tai): quần áo, hàng dệt may (5 từ)
accessory, part (n) (ờ'se sô ri): phụ kiện, bộ phận, phụ tùng (2 từ)
affordable, reasonable, competitive + price /rate: giá cả phải chăng / hợp lý / cạnh tranh
Modest, affordable: khiêm tốn, phải chăng (2 từ)
within walking distance: trong khoảng đi bộ
stage (n): giai đoạn, sân khấu
those who + v1: những người mà
display (v,n): trưng bày, sự trưng bày, màn hình
frequent the store: ghé thăm cửa hàng
projection, estimate (n): ước tính, dự đoán (2 từ)
lease, rent (v,n): thuê (2 từ)
Particular, specific: cụ thể, riêng biệt
owner, holder, possessor, proprietor: chủ sở hữu (4 từ)
Fasten: thắt, buộc, cột
tie (v,n): buộc, cột (v), cà vạt (n)
(gâu meɪ) gourmet restaurant: nhà hàng cao cấp
beauty salon: salon làm đẹp
separate (adj 'sep rət) (v 'se pə reɪt): riêng(adj), chia tách (v)
separately ('sep rət li): riêng, tách riêng, riêng lẻ (adv)

Letters of recommendation, recommendation letters, letter of reference: thư giới thiệu (3 từ)

Furnishing , furniture ('fɜːrnɪʃɪŋ) ('fɜːr nɪtʃər): đồ nội thất (2 từ)

imagine (v) (ɪ'ma dʒɪn): (v) tưởng tượng, hình dung

image (n) ('ɪmɪdʒ): hình ảnh

workspace: không gian làm việc

stylish (adj): phong cách

count on , believe in: tin tưởng ở (2 từ)

deal , bargain (n,v): (n) món hời, (v) đàm phán, mặc cả

nonprofit organization: tổ chức phi lợi nhuận

piece (pi:s): mảnh, mẫu, món tác phẩm

filing cabinet: tủ hồ sơ

upstairs: trên lầu

downstairs: dưới lầu

messy , unorganized (adj): bừa bộn, lộn xộn (2 từ)

description , profile (n): bản mô tả (2 từ)

describe , depict (v): mô tả (2 từ)

(ɪn'taɪər) entire , whole (adj) , altogether (adv): toàn bộ, hoàn toàn (2adj, 1adv)

interior , exterior (ɪn'tɪəriər): nội thất >< ngoại thất

Particular , specific (adj): cụ thể, riêng biệt (2 từ)

input (v,n): đầu vào (n), nhập vào (v)

vegetarian (ve dʒə'te ri ən): người ăn chay

steam (sti:m) (v): hấp

insist , persist (v): khẳng định, kiên trì (2 từ)

assuming (pre, liên từ): giả sử, cho rằng

brick oven: lò nướng bằng gạch

dessert (di'zɜ:t): món tráng miệng

appetizer: món khai vị

confidence (n): sự tự tin

exceed (v): vượt quá

excessive , abundant (adj): vượt quá, dư thừa (2 từ)

overall (adj,n,adv): tổng quan, nhìn chung, tóm lại

it's a shame: thật tiếc

trendsetter ('trend, se tə): người tạo xu hướng

aboard: ở trên (tàu, xe máy bay,...)

toward: hướng đến, về phía

sign up , register , enroll in: đăng ký, ghi danh (3 từ)

enrollment form: mẫu đơn ghi danh

solicit (v) , call for (sə'lısɪt): kêu gọi (2 từ)

solicitation (sə,lısɪ'teɪʃən): sự kêu gọi

complaint (n) , complain (v): sự than phiền

reception: sự chào đón, tiệc chào mừng

banquet , reception: tiệc, yến tiệc

name , appoint , nominate , designate: chỉ định, bổ nhiệm, đề cử

vacant position ('veɪkənt): vị trí trống

Benefits committee: uỷ ban phúc lợi

Challenge (v,n): thử thách, thách thức (v,n)
Track order: theo dõi đơn hàng
Spend on Ving/N/NP: chi, dành tiền, dành thời gian cho,...
Lately , recently: gần đây
Surplus: thặng dư, dư thừa
('nɒ lɪ dʒə bəl) knowledgeable , 'competent , proficient: giỏi, hiểu biết, thành thạo
Enjoyable: thú vị, thích thú
Demonstration: sự chứng minh, buổi thuyết trình
principle (adj,n) ('prɪnsəpəl): (n) nguyên tắc (adj) chính, chủ yếu
technological advance: sự tiến bộ công nghệ
Seem to , appear to , look like to: dường như, có vẻ như (3 từ)
If so: nếu vậy
obey, comply with, conform to, adhere to, stick to, abide by, follow, observe: tuân thủ (8 từ)
strict , rigorous , Stringent ('strɪŋ dʒənt): nghiêm ngặt (3 từ)
promising (adj): đầy hứa hẹn (adj)
Grant (v,n): trao, tặng, trợ cấp, tài trợ
relief (n): sự giảm
commuter , passenger (n): hành khách
endure (ɪn 'djʊə): chịu đựng
steadily: đều đặn
no longer (adv): không... nữa
train pass: vé tàu
indefinitely (ɪn 'defənətli): không xác định, vô thời hạn
permanent jobs: công việc lâu dài
Likewise (adv): giống như thế, cũng như thế (adv)
paycheck , pay , salary , wage , rate (n): lương (5 từ)
beginning , starting , effective , take effects , go into effects: bắt đầu, có hiệu lực (5 từ)
Double: tăng gấp đôi
Positive trend: những xu hướng tích cực
Withdraw , draw (dro:): rút, rút tiền (2 từ)
appeal to , attract , draw (dro:): thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn (3 từ verb)
Match (v,n): (v) khớp, (n) trận đấu
Nevertheless , nonetheless , however: tuy nhiên (3 từ)
Rating (n): đánh giá, tỷ lệ đánh giá
Fair (n): hội chợ
As usual , as always (adv): như thường lệ, như ngoại khi
Observe (v): giám sát (= 4 từ), tuân thủ (=7 từ)
Waive , remove , abandon , eliminate , discard , get rid of (v): loại bỏ (6 từ)
Ceremony (n) ('serəməni): lễ, nghi lễ
graduate students: sinh viên tốt nghiệp
Rather (adv): thay vì, hơi, khá (adv)
A series of: một chuỗi, loạt, dãy
facilitate , condition , moderate (v) (fə 'sɪlɪteɪt): tạo điều kiện, điều phối
focus group: nhóm khảo sát
script: kịch bản

airline fare: vé máy bay
 compare (kəm'per): so sánh (v)
 comparison (kəm'pærəsən): sự so sánh (n)
 comparable: có thể so sánh (adj)
 interaction: sự tương tác
 journey: chuyến đi chơi, du lịch
 preliminary question: câu hỏi ban đầu, sơ bộ
 (ə'lot) Allot, 'allocate, assign, distribute, designate (v): phân bổ, phân công, giao phó
 identify (v): nhận dạng, xác định
 Gallery (n): triển lãm nghệ thuật
 (ɪg'zɪbɪt) Exhibit, exhibition, expo, exposition (n): triển lãm (4 từ)
 patronage (n) ('pætrənɪdʒ): sự ủng hộ (theo kiểu khách mua hàng)
 (,æn'ti:k) antique and contemporary: cổ xưa và hiện đại
 Antique (dùng cho đồ vật), ancient: cổ xưa (2 từ)
 Season: mùa
 run, show: biểu diễn, triển lãm, trình chiếu ((liên quan đến nghệ thuật)
 outstanding (adj), featured (adj): nổi bật, nổi trội (adj) (2 từ)
 feature (v), highlight (v): mang đến, làm nổi bật (2 từ)
 multiple (adj) ('mʌltɪpəl): nhiều
 Thoroughly (adv) ('θʌrəli): tỉ mỉ, kỹ lưỡng, hoàn toàn (adv)
 Luncheon: buổi tiệc trưa
 Thrilled: cảm động, muốn
 Sense (n,v): cảm giác, cảm thấy (n,v)
 sensitive (adj): nhạy cảm (adj)
 Rural, Suburban (sə' bɜ: bən), uptown: nông thôn, ngoại ô (3 từ)
 Urban, downtown, center: thành thị, trung tâm
 Thought (n): suy nghĩ
 come up with (v): đưa ra, nghĩ ra
 possibility, feasibility (,fi: zə' bi lə ti): khả năng, tính khả thi (2 từ)
 look over, go over, go through, browse (v): xem qua, thông qua (4 từ)
 compromise (v) ('kɒm prə maɪz): thỏa hiệp, nhượng bộ, bỏ qua
 State-of-the-art, cutting-edge, modern (adj): hiện đại (3 từ)
 ('nærəʊ) Narrow down: thu hẹp
 Arrow ('ærəʊ): mũi tên
 Priority (n): sự ưu tiên
 commute, travel (v): đi lại (2 từ v)
 real estate agent: nhân viên BĐS
 exercise trail (treɪl): đường chạy thể dục
 used to V1: đã từng
 Sales clerk, sales person, sales associate: nhân viên bán hàng (3 từ)
 Machine part: phụ tùng máy móc
 Inexpensive: không đắt, rẻ
 humidity (n) (hju:'mɪ də ti): độ ẩm
 climate (n) ('klaɪmət): môi trường, nhiệt độ
 furniture storage: kho chứa đồ nội thất
 damage (v,n), ruin (v,n), tear and wear: (v) làm hỏng, (n) hư hại, thiệt hại

wood (n) (wʊd): gỗ

updated safety manual: sách hướng dẫn an toàn được cập nhật

entire , whole (adj) absolute (adj) altogether (adv): hoàn toàn, toàn bộ (3adj, 1 adv)

speech , address , presentation , talk , lecture (n): diễn văn, bài nói, bài thuyết trình, bài giảng

value (n,v): giá trị (n), đánh giá (v)

setting (n): sự lắp đặt, khung cảnh

Research , study (n,v): nghiên cứu, bài nghiên cứu (2 từ)

Prescription eyeglass ('aɪ glɑ:s): mắt kính theo đơn thuốc

Within two business days: trong vòng 2 ngày làm việc

prize , award (n): giải thưởng (2 từ)

present (v) (prɪ'zent): trình bày, xuất trình, trao tặng

board meeting: cuộc họp ban giám đốc

invest in (v): đầu tư vào

investor: nhà đầu tư

investigate (v) (ɪn'vestɪgeɪt): điều tra

risk (n): rủi ro (n)

risky (adj): rủi ro (adj)

lucrative , profitable (adj): có lợi, sinh lợi

personally (adv) , directly , in person: trực tiếp (3 từ)

organize , hold , host , coordinate: tổ chức (4 từ)

finalize the decision: chốt lại quyết định

modification (n): sự thay đổi

architectural plan (,ɑ:kə'tek tʃərəl): quy hoạch, kế hoạch kiến trúc

put on hold , delay , postpone , put off: trì hoãn

office supplies , stationery: văn phòng phẩm (2 từ)

electronic statement: bản sao kê điện tử

Letters of recommendation, recommendation letters, letter of reference: thư giới thiệu (3 từ)

admirable quality ('ad mərə'bl): phẩm chất đáng ngưỡng mộ

depart (v): khởi hành

departure (n): sự khởi hành

department , division: phòng ban (2 từ)

job seeker: người tìm việc

hire , recruit , employ (v): thuê, mượn, tuyển

career , profession , occupation (n): nghề nghiệp

remain stable: duy trì ổn định

tourism (n): ngành du lịch

tourist (n): khách du lịch

tour , visit (n,v): (n) chuyến đi, (v) thăm quan

over the past two years: 2 năm qua

production process (n 'prəʊ ses): quy trình sản xuất

efficient , effective , productive: năng suất, hiệu suất (3 adj)

budget flight: chuyến bay giá rẻ

content , contest , consent: nội dung / cuộc thi / đồng ý (3 còn)

conclusion (n): sự kết luận

applicable (adj): có thể áp dụng (adj)
comparable (adj): có thể so sánh (adj)
turn out to: hoá ra, hoá thành, rõ là
transform (>), switch (>), convert: chuyển đổi, thay đổi (3 từ)
vacant land ('veikənt): đất trống
vote, rate (v): bình chọn, bầu chọn, bỏ phiếu
quality control inspector: người kiểm tra (quản lý) chất lượng
associate (v,n): (v) hợp tác cộng tác (n) nhân viên (=7 từ)
certify (v) ('sɜ:tɪfaɪ): chứng nhận (v)
vast (adj) (væst): lớn, bao la (1 adj)
wildlife habitat ('habɪtæt): môi trường sống tự nhiên
tax incentive (ɪn'sentɪv): ưu đãi thuế
incentive (n) (ɪn'sentɪv): khích lệ, khen thưởng (n)
reward (v,n), award: thưởng (v,n) / giải thưởng
consumption (n): sự tiêu dụng, sự tiêu thụ
expand, extend, broaden, widen, enlarge (v): mở rộng (5 từ)
regret (v,n) (rɪ'ret): tiếc, hối tiếc
established company: công ty lớn, có uy tín
privately own: sở hữu tư nhân
gain, increase, growth, raise, rise (v,n): sự tăng (5 n)
gain (v,n): (v) có được (=4 từ) (n) sự tăng (=5 từ)
prestigious (adj) (pre'tiʃəs): có uy tín, danh giá
the rest, the remainder (n): phần còn lại (2 từ)
the rest of, the remaining of: phần còn lại của ... (2 từ)
Temporary, part-time (adj): tạm thời (2 từ)
order fulfillment service: dịch vụ xử lý đơn hàng
Stock (v,n): chứa hàng (v), hàng trong kho (n)
warehouse, stock: nhà kho
in stock: trong kho
out of stock: hết hàng
oversea, foreign, abroad (ə'brɔ:d): nước ngoài (3 từ)
Status (n): trạng thái, tình trạng
possibility, feasibility: tính khả thi, khả năng (2 từ)
Barrier (n) (bə'ri:ə): thanh chắn
track (n): đường ray, bản ghi
rail line (n): tuyến đường tàu
Through, via (pre): thông qua (2 từ)
In response (adv): nhằm phản hồi, nhằm giải đáp (adv)
In conclusion (adv): kết luận là, tóm lại (adv)
(pə'sweɪd) Persuade, convince: thuyết phục (2 từ)
Chain (n) (tʃeɪn): chuỗi
Kind, type, sort, range, assortment, variety (n): loại (6 từ)
bulk purchases, bulk order: đơn hàng lớn (2 từ)
range: loại (=6 từ), phạm vi
ranger: người kiểm lâm
indeed (adv): thật sự, thật ra là (adv)

Loan , funding , lending: khoản vay (3 từ)
 thanks to: nhờ có
 thanks for: cảm ơn vì
 procedure , 'process: thủ tục, quy trình (2 từ)
 Phase , stage , step , period , duration: giai đoạn, thời kỳ, thời gian, bước (5 từ)
 three times per day: 3 lần 1 ngày
 Misprint: in nhầm
 Appear: xuất hiện
 coupon , voucher: phiếu mua hàng
 half-price sale: khuyến mãi giảm nửa giá
 promotional event: sự kiện khuyến mãi
 moment: thời điểm, khoảnh khắc , giây lát
 be thrilled to V1: cảm động, xúc động, muốn
 alike (adv, adj) , likewise (adv): cũng như, giống như (1adv,adj / 1adv)
 occasionally (ə'keɪʒənəli): thỉnh thoảng, đôi khi, theo dịp
 Affordable ; reasonable ; competitive: phải chăng / hợp lý / cạnh tranh
 ('mɒdɪst) Modest , affordable: khiêm tốn, phải chăng
 In rush (adv): vội gấp (adv)
 manage to V1: xoay sở được, làm được
 fail to V1: không làm được, không xoay sở được
 relieve , alleviate , ease (ri' li:v) (ờ li:vieit) (i:z): làm giảm, làm dịu, làm nhẹ
 catering invoice: hoá đơn làm tiệc
 express mail: thư chuyển phát nhanh
 (í tở rì) Eatery , dinning establishment: địa điểm ăn uống
 bistro , restaurant , cafeteria: quán ăn, nhà hàng
 Share (v,n): (v) chia sẻ, (n) cổ phần
 shared facility: cơ sở dùng chung
 trash , garbage , rubbish , waste , substance ('sʌbstəns), litter , refuse , junk: rác, đồ bỏ
 đi (8 từ)
 (pə'sweɪd) Persuade , convince: thuyết phục (2 từ)
 crowd-related problems: vấn đề liên quan đến đám đông
 tentatively: chưa chắc chắn, còn do dự (adv)
 performer: người biểu diễn
 Reporter: người đưa tin
 Hiking , trekking: đi bộ leo núi
 Pave: trải nhựa, lát đường
 Pavement: lề đường, vỉa hè
 alley ('æli): đường hẻm, hẻm
 reliable , dependable: đáng tin cậy (2 từ adj)
 Reliant , dependant: phụ thuộc (2 từ adj)
 follow the signs: đi theo biển báo
 employment , job + opportunity , opening ,vacancy: cơ hội nghề nghiệp (2từ + 4từ)
 Be proud of Ving/N/NP: tự hào về
 pride (n) (praɪd): sự tự hào (v)
 express / address concerns: bày tỏ sự lo ngại
 experience (n): kinh nghiệm, trải nghiệm

experience , undergo (v): trải qua (2 từ)
carpet , rug: tấm thảm (2 từ)
microwave oven (' maɪkrəweɪv): lò vi sóng
vacuum cleaner (vá kju:m): máy hút bụi
dirt: vết bẩn
overlook (v): bỏ sót, bỏ qua
confident (adj): tự tin (adj)
runway (n): đường băng
capacity (n): dung lượng, công suất, sức chứa
explore , discover: khám phá (2 từ)
find out , seek out , figure out (v): tìm ra (3 từ)
finding (n): phát hiện
unprecedented (ʌn'pre sɪ den tɪd): chưa từng có tiền lệ (adj)
Predecessor (n) (pré đơ se sò): người tiền nhiệm (n)
exist (v): tồn tại
contemporary , present , current , existing , modern (adj): hiện tại, đương thời
touch (v,n): chạm
air traffic control tower: tháp điều phối không lưu
sustain (v) (sə'sten): phải chịu, chống chịu
resist / insist , persist: kháng cự / khẳng khẳng
coast (n): vùng bờ biển, vùng duyên hải
Reach (v,n): chạm đến, với đến, đạt ngưỡng
structural damage: sự hư hại về cấu trúc
Hall (n): sảnh, sảnh tiệc, hội trường
primary contact: người liên hệ chính
booth (n): gian hàng triển lãm
representative: người đại diện
pass out , distribute (v): phân phát, trao, đưa
pass out: ngất xỉu, phân phát
exemption (n): sự miễn trừ
follow up on: theo sát, bám sát
pursue (v) (pờ su:): theo đuổi (những thứ vô hình)
government grant: tài trợ / trợ cấp chính phủ
otherwise , or else (adv): nếu không thì (2 adv)
In the meantime , meanwhile (adv): trong khi đó (2 từ)
available , on hand: có sẵn (2 từ)
aspiring entrepreneur (ə'spaɪ ə rɪŋ)(, ɒn trə prə' nɜ:r): doanh nhân trẻ có khát khao
network (n,v): (n) mạng lưới, mối quan hệ, (v) kết nối
professional , expert , specialist (n): chuyên gia
airfare (n): tiền vé máy bay
term , provision , condition (n): điều khoản, điều kiện (3 từ)
job fair: hội chợ việc làm
out of price range: vượt quá tầm giá, ngoài tầm giá
funding , lending , loan (n): khoản vay, tiền vay
panelist (n) (' pæ nə lɪst): thành viên có trong danh sách
give , deliver + address , talk , presentation , speech , lecture: thuyết trình (2 từ + 5 từ)

recipe (n) ('resəpi): công thức nấu ăn
layout constraints: hạn chế về bố cục
constrain , limit , restrict: hạn chế, giới hạn (3 từ)
refrigerate , chill (v): làm lạnh (2 từ)
celebrity , influence (n): người nổi tiếng, người ảnh hưởng
cuisine (n) (quì zin): ẩm thực
commercial break: thời gian dành cho quảng cáo
celebrity chef: đầu bếp nổi tiếng
Honey (n): mật ong
('swi:t nə) sweetener instead of sugar: chất ngọt thay cho đường
minimum amount: lượng tối thiểu
high resolution picture / photograph: bức ảnh có độ phân giải cao
A length of time: độ dài thời gian
Title (n,v): (n) tiêu đề, chức vụ, (v) đặt tiêu đề
revised title: tiêu đề đã được chỉnh sửa
cooking expertise: chuyên ngành / chuyên môn nấu ăn
Reporter (n): phóng viên, nhà báo
collect (v): thu thập
Clothing , apparel (ə 'pærəl) , garment , textile ('tekstaɪl) , attire: quần áo, hàng dệt may (5 từ)
public relations department: phòng quan hệ công chúng
(paɪl) pile , stack (v,n): đống, chồng (2 từ)
pose (v): đặt (ex: đặt ra thách thức)
Impose (v): áp đặt work crew /kru:/
gratify, satisfy , please (v): làm hài lòng (3 từ)
publicize (v): công khai, quảng bá (v)
reliable , dependable (adj): đáng tin cậy (2 từ)
Reliant , dependant (adj): phụ thuộc (2 từ)
disappointing situation: trường hợp thất vọng
dispute (v,n) ('dispju:t), argument (n): tranh cãi (2 từ)
inaccurate (adj): không chính xác (adj)
('ɪləstreɪt) illustrated books: sách tranh
expert , professional , specialist (n): chuyên gia (3 từ)
explore , discover (v): khám phá (2 từ)
find out , seek out , figure out (v): tìm ra (3 từ)
Competition , contest , tournament: cuộc thi (3 từ)
Stable (adj): ổn định (adj)
Stability (stə 'bɪləti) (n): ổn định (n)
(ɪ 'mæ dʒə nə ri) imaginary , nonexistent , virtual (vơ chùa): ảo, tưởng tượng, không có thật (3 từ)
occupy (v): chiếm giữ, nắm giữ (v)
reality (n): thực tế, thật sự (n)
refine (v): lọc, tinh lọc, cải thiện (=3 từ)
Breakthrough ('breɪk θru:): đột phá
Inception , initiation: sự khởi đầu (2 từ)
interact with: tương tác với

press coverage: tin tức báo chí
company's profile: hình ảnh công ty
international trade agreement: thỏa thuận thương mại quốc tế
invest in: đầu tư vào
investor: nhà đầu tư
investigate: điều tra
sponsor , fund: tài trợ, gây quỹ (2 từ)
hotel chain (tʃeɪn): chuỗi khách sạn
recommend , suggest (v): đề nghị, gợi ý (2 từ)
highly recommended: được đề xuất cao
illustration (ɪlə'streɪʃən) (n): sự minh họa, hình ảnh minh họa
project meeting: cuộc họp bàn về dự án
newsletter (n): tờ báo, bản tin, tin tức
Opening: khai trương, cơ hội, chỗ trống
Overseas , foreign , abroad (ə'brɔ:d): nước ngoài (3 từ)
ceramic (adj) (sə'remɪks): đồ gốm
keynote speaker: diễn giả chính
dental device: thiết bị nha khoa
exceed (v) (ɪk'si:d): vượt quá (v)
excessive , abundant (adj): vượt quá, dư thừa (adj)
invent (v): phát minh, sáng chế (v)
invention (n): sự phát minh, sáng chế (n)
initiative (n): sáng kiến
communicate (v): giao tiếp (v)
escalate (v) ('eskəleɪt): leo thang, gia tăng (v)
vary , differ (v): khác nhau, làm khác (v)
those who , those which: những người / cái mà
accounting department: phòng kế toán
biweekly: hai tuần 1 lần
paycheck , pay , salary , wage , rate (n): lương (5 từ)
Demand , need (n) (v): nhu cầu (n), yêu cầu (v)
durable (adj) ('djʊə rə bəl): bền (adj)
skilled worker: nhân viên có kỹ năng
Sizeable , vast , massive: khá lớn / bao la, rộng lớn / đồ sộ, nặng nề
suspicious activity (sə'spiʃəs): hành động khả nghi
maintenance department: phòng bảo trì
Responsibility (n): trách nhiệm (n)
detailed report: báo cáo chi tiết
Instead of , in place of , rather than: thay cho, thay vì (3 từ)
such as (pre): như là
Independence (n): độc lập, không phụ thuộc
role , position (n): vị trí, vai trò
basis (n): cơ sở, nền tảng
balance shown ('bæləns): số dư tài khoản, số tiền chưa trả
pending (adj,pre): treo, chưa giải quyết
among (pre) + N nhiều: giữa, trong số

conclude (v) (kòn'klu:d): kết luận (v)
overall (adj,adv,n) (,əʊvər' ɔ:l): tổng thể, tổng quan, nhìn chung
outline (v,n): tóm tắt, tổng quan
confidential (adj): bí mật
Seldom , rarely , hardly , barely: hầu như không, hiếm khi (4 từ)
drastically , dramatically (adv): mạnh, đột ngột (2 từ)
animation (n) (,æ nə'meɪ ʃən): phim hoạt hình
spectator , audience: khán giả (2 từ)
without: không cần, không có
payroll management system: hệ thống quản lý lương
deliberate (adj): cố ý, cố tình, thận trọng (adj)
cooperative (adj): hợp tác (adj)
continue to air: tiếp tục phát sóng
air (v,n): (v) phát sóng, lên sóng (n) không khí
Spokesperson (n): người phát ngôn
Transaction (n): giao dịch
Morale (mə'ra:l) , Spirit: tinh thần
Supplier , provider: nhà cung cấp
Deposit (v,n): (v) đặt cọc, gửi tiền , (n) tiền đặt cọc, tiền gửi
Degree , qualification: bằng cấp (2 từ)
Length (lenθ): độ dài
Allot , allocate , assign , distribute , designate (v): phân bổ, phân công, giao phó (5 từ)
Switch (n) (v): công tắc, sự thay đổi, chuyển đổi
Gratitude ('græ ti tju:d): lòng biết ơn
patronage ('pæ trə nɪdʒ): sự ủng hộ mua hàng
upcoming: tiếp theo, sắp tới
For instance , for example: ví dụ (2 từ)
Bandage (n) ('bændɪdʒ): băng gạc
Sterile Gloves (te rò gầu): găng tay vô trùng
knee braces (breɪs): nẹp đầu gối
A form of identification: mẫu giấy chứng minh
medical supply: hàng hoá y tế
Ballroom: phòng khiêu vũ
divide (into) , separate (into) , split (into): chia, tách (3 từ)
Inn (n): quán trọ, khách sạn nhỏ
Hostel , motel ('hɒstl) (məʊ'tel): nhà nghỉ, phòng trọ (2 từ)
B&B (Bed and Breakfast): khách sạn phục vụ ngủ qua đêm và bữa sáng
Guesthouse: nhà khách
Below (pre): bên dưới
Category (n) ('kæ tə gə ri): loại hạng mục
Tasty (adj): ngon
experienced cook: đầu bếp có kinh nghiệm
on business , on a business trip: đi công tác (2 từ)
Reject , refuse (v) , deny , decline: từ chối (4 từ) / (noun rác =8từ)
Mute button (mju:t): nút tắt âm lượng
Side (n): phía, bên, mặt, cạnh

be about to V1: sắp sửa làm..., chuẩn bị làm...
determine the cause of: xác định nguyên nhân của...
Draft (v,n) / manuscript: bản nháp / bản thảo
attention-grabbing: có được sự chú ý
grab (v): có được, lấy được
cartridge ('kɑ: trɪdʒ): khay/hộp mực in
office supplies , stationery (n): văn phòng phẩm (2 từ)
realize savings: hiện thực hoá các khoản tiết kiệm
Institute (v): xây dựng khởi xưởng, bắt đầu (v)
Institution (n): tổ chức
Visual appeal: sự thu hút về thị giác
Reserve the use of...: để dành việc sử dụng
Quarterly expense report: báo cáo chi phí hằng quý
alert , warn , caution: cảnh báo nhắc nhở (3 từ)
intend for: dành cho
Await (v): chờ đợi
Peak times , peak hours: giờ cao điểm (2 từ)
Address , express concerns: bày tỏ những sự lo lắng
call for , solicit: kêu gọi (2 từ)
Cancel , call off: huỷ (2 từ)
Extent: phạm vi
typical weekday: ngày bình thường trong tuần
measure the demand: đo lường nhu cầu
various times: nhiều thời gian khác nhau
Interviewee: người được phỏng vấn
Randomly: ngẫu nhiên
Multiple (adj): nhiều
contemporary , present , current , existing , modern: đương đại, hiện đại, hiện tại
Momentary ('məʊ mən tə ri): chốc lát
customary ('kʌ stə mə ri): theo phong tục, theo thông lệ
Showcase , display (v): trưng bày (2 từ)
Display case: tủ trưng bày
Booth (bu:θ): gian hàng triển lãm
best-selling: bán chạy nhất
scheme (n) (ski:m): kế hoạch, cơ đồ
present an award: trao một giải thưởng
Marketing aggressively (ə'gre sɪv ər ɪt sɪp lɪ): marketing 1 cách mạnh mẽ
Cost-effective way: phương pháp tiết kiệm chi phí (hiệu quả chi phí)
Hometown: quê nhà, quê hương
Be supposed to V1: ắt hẳn đã/phải
otherwise , or else: nếu không thì, khác (2 từ)
the rest , the remainder (n): phần còn lại (2 từ)
the rest of , the remaining of: phần còn lại của (2 từ)
orientation session (,ɔ: ri ɒn'teɪ ʃən): buổi / phiên định hướng
power cord (n): dây điện
outlet , socket (n): ổ cắm (2 từ)

switch (n, v): (n) công tắc (v) chuyển đổi, thay đổi
 switch on: bật công tắc
 switch off , turn off , shut off (v): tắt công tắc (3 từ)
 plug (n): phích cắm
 plug in: cắm vào
 plug out , unplug (v): rút ra (2 từ)
 charge (v): sạc
 navigation system (, næ vi'geɪʃən): hệ thống định vị
 a range of: phạm vi, loại, nhiều
 full tank of fuel: đầy bình xăng
 Counter , desk , stand (n): quầy, bàn
 Saving , spending (n): tiết kiệm >< chi tiêu
 second half: hiệp 2, nửa còn lại
 the least expensive: ít đắt nhất, rẻ nhất
 piece (n) (pi:s): mảnh mẫu, tác phẩm
 Compact (adj): nhỏ gọn
 Premium (adj): cao cấp
 International corporation: công ty quốc tế
 top-rated: được bình chọn hàng đầu
 nightlife (n): cuộc sống về đêm
 ethnic cuisine ('e θnik): ẩm thực dân tộc
 vibrant (adj) ('vaɪbrənt): sôi động, rực rỡ
 Exquisite (adj) (ɪk' skwi zit): đẹp, tinh xảo
 Charming: đẹp, thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn
 parade group: nhóm diễu hành
 march (v,n): diễu hành, (nếu là dt riêng nghĩa t3)
 state (n): tiểu bang
 year-round: quanh năm
 hiking trail: đường đi bộ
 route (n): tuyến đường
 encounter (v): bắt gặp
 detour (v,n): đường tránh, đi đường tránh
 vicinity , proximity (n) (və'sɪ nə ti) (prɒk'sɪ mə ti): khu vực xung quanh, khu vực lân cận
 Real estate developer: nhà phát triển bất động sản
 public transportation: giao thông công cộng
 ('si:nɪk) Scenic walking trail: đường mòn đi bộ ngắm cảnh
 Misunderstanding: hiểu nhầm
 remedy (n) ('remədi): phương pháp chữa trị, sự chữa trị
 gift wrap: gói quà
 Clothing , apparel , garment , textile , attire: quần áo, hàng dệt may (5 từ)
 Dining (n): ăn uống
 Rank (v,n): xếp hạng, thứ hạng
 Compensate (v) ('kɒmpənsɪt): đền bù, bồi thường, đãi ngộ
 Compensation (n) (, kɒmpən'seɪʃən): đền bù, bồi thường, đãi ngộ
 campus: khuôn viên
 emergency (n) , urgent (adj): khẩn cấp (2 từ)

parking pass: thẻ đậu xe, thẻ xe
visible ('vɪzəbəl): có thể nhìn thấy
graduate (v,n) ('grædʒuət): tốt nghiệp
gratitude (n) ('grætɪtju:d): lòng biết ơn
Car , auto + care , repair: sửa ô tô (2 + 2)
be present at: có mặt ở
Herb: rau thơm, thảo mộc
Eggplant ('egplɑ:nt): cà tím
Lettuce ('letɪs): rau xà lách
sprout (spraut): rau mầm
be delighted , be pleased: vui, hài lòng (2 từ)
produce (n): nông sản
smooth (adi): trơn tru, trôi chảy, suôn sẻ
harvest (v,n) ('hɑ:vɪst): (v) thu hoạch, (n) mùa vụ
corn (n): bắp
onion ('ʌnjən): hành
courteous , polite ('kɜ:r ti əs): lịch sự (2 từ)
Comparatively, relatively (kəm'pærətɪv) (adj): tương đối (2 adv)